

QUỸ ETF SSIAM VNX50

Số/No.: 67/2021/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

To: Ho Chi Minh City Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
 - Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
 - Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
 - Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
 - Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 02/06/2021
 - Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
- Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
No.	Securities code	Quantity	Weight
I	Chứng khoán/Securities		
1	ACB	2.600	5,1%
2	APH	100	0,3%
3	BID	200	0,5%
4	BVH	100	0,3%
5	CII	200	0,2%
6	CTD	100	0,3%
7	CTG	900	2,2%
8	FPT	900	3,7%
9	GAS	100	0,4%
10	GEX	400	0,5%
11	GMD	300	0,5%
12	HCM	100	0,2%
13	HDB	1.500	2,4%
14	HPG	3.300	8,6%
15	HSG	400	0,8%
16	IDC	200	0,4%
17	KBC	400	0,6%
18	KDC	100	0,3%
19	KDH	400	0,7%
20	MBB	2.200	3,9%
21	MSN	500	2,5%
22	MWG	400	2,6%
23	NLG	200	0,4%



STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
No.	Securities code	Quantity	Weight
I	Chứng khoán/Securities		
24	NVL	500	3,2%
25	PDR	200	0,7%
26	PHR	100	0,3%
27	PLX	200	0,5%
28	PNJ	200	0,9%
29	POW	600	0,3%
30	PVD	200	0,2%
31	PVS	300	0,4%
32	SAB	100	0,7%
33	SBT	200	0,2%
34	SHB	1.900	2,8%
35	SSI	500	1,0%
36	STB	2.300	3,5%
37	TCB	3.000	7,5%
38	TCH	200	0,2%
39	THD	300	2,8%
40	TPB	800	1,4%
41	VCB	500	2,4%
42	VCG	100	0,2%
43	VHC	100	0,2%
44	VHM	1.100	5,4%
45	VIC	1.300	7,3%
46	VJC	300	1,5%
47	VNM	1.300	5,5%
48	VPB	2.100	6,8%
49	VPI	100	0,2%
50	VRE	1.200	1,7%
II	Tiền/Cash(VND)	107.298.757	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2.028.105.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2.135.403.757
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	107.298.757

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	43.700	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	BVH	53.600	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4a, Thông tư 210/2012/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
3	VCB	103.700	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4a, Thông tư 210/2012/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
4	ACB	42.100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	FPT	87.100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	IDC	37.400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	MWG	136.500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
8	PNJ	100.500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	53.100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	37.800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	69.300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 02/06/2021	Kỳ trước/Last Period(**) 01/06/2021	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	13.500.000,00	13.500.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	21.200,00	21.400,00	-200,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	288.279.507.315,00	286.347.313.518,00	1.932.193.797,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2.135.403.757,00	2.121.091.211,00	14.312.546,00
của 1 CCQ/ per Share	21.354,03	21.210,91	143,12
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2.429,16	2.426,53	2,63

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 01/06/2021

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 31/05/2021



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Lệ Hằng